

PHỤ LỤC:

Biểu phí sản phẩm - dịch vụ liên quan đến Tài khoản thanh toán và tiền gửi

(Áp dụng từ ngày 11/08/2025)

STT	HẠNG MỤC	LOẠI TIỀN	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CODE PHÍ TKTT	CODE PHÍ TKTK
1	MỞ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT) / TÀI KHOẢN TIẾT KIỆM (TKTK)/ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN (TK TG CKH)						
1.1	TKTT không chọn số						
	Đăng ký không chọn số		Miễn phí				
1.2	TKTT chọn số		Theo quy định của Biểu phí dịch vụ chọn Tài khoản số đẹp				
2	SỐ DƯ TỐI THIỂU TKTT						
	Tài khoản izi	VND	Không yêu cầu				
		USD	Không yêu cầu				
		Ngoại tệ khác	Không yêu cầu				
	TKTT Kinh doanh	VND	300,000 VND				
3	QUẢN LÝ TKTT						
3.1	Phí QLTK theo sản phẩm						
	Tài khoản izi	VND	Miễn phí			DVTK01001	
		USD	Miễn phí			DVTK01001	
		Ngoại tệ khác	Miễn phí			DVTK01001	
	TKTT Kinh doanh	VND	30,000 VND/Tháng (Thu khi số dư bình quân/tháng < 5.000.000 VND)			DVTK01021	

STT	HẠNG MỤC	LOẠI TIỀN	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CODE PHÍ TKTT	CODE PHÍ TKTK	
3.2	Phí QLTK khác							
	TKTT chung (TKTT đồng chủ sở hữu)	Tất cả	10,000 VND/Tháng			DVTK01014		
	TKTT không hoạt động	Tất cả	20,000 VND/TKTT			DVTK01062		
4	GIAO DỊCH LIÊN QUAN TKTT / TKTK/ TK TG CKH (*)							
4.1	Nộp tiền vào TKTT/TKTK không kỳ hạn (Gọi tắt là Tài khoản – TK)							
	TK VND	VND	Miễn phí			GDTM01001	GDTM01001	
	Ngoại tệ	USD	0,2% số tiền nộp	2 USD		GDTM01002	GDTM01002	
		Ngoại tệ khác	0,50% số tiền nộp	5 USD		GDTM01005	GDTM01005	
4.2	Rút tiền từ TKTT/tất toán TKTK/ TKTG CKH							
	TK VND	VND	Miễn phí			GDTM01007	TGTK01003	
	TK Ngoại tệ cùng tỉnh/TP nơi mở TK (Chỉ áp dụng với TKTT)	Ngoại tệ	0,15% số tiền rút	3 USD		GDTM01006		
	TK Ngoại tệ khác tỉnh/TP nơi mở TK	Ngoại tệ	0,20% số tiền rút	5 USD		GDTM01007	TGTK01003	
		VND	0,02% số tiền rút (Khách hàng rút bằng VND từ TK ngoại tệ)	10.000 VND	1.000.000 VND	GDTM01007	TGTK01003	
		Ngoại tệ	Ngoài phí rút tiền trên, thu thêm phí kiểm đếm tại Mục I – Phụ lục 3: Biểu phí dịch vụ Ngân quỹ					

STT	HẠNG MỤC	LOẠI TIỀN	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CODE PHÍ TKTT	CODE PHÍ TKTK	
	Rút tiền mặt/ tất toán TTK trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TKTT/TKTK	VND	Miễn phí					
4.3	Tạm khóa /phong tỏa TKTT, TKTK, TK TG CKH							
	Theo yêu cầu của khách hàng	Tất cả	Miễn phí			DVTK01005	TGTK01007	
	Theo yêu cầu của khách hàng và bên thứ ba	Tất cả	Miễn phí			DVTK01005	TGTK01011	
	Theo yêu cầu của NCB/ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Tất cả	Miễn phí					
4.4	Đóng TKTT							
	TKTT VND	VND	50,000 VND/TKTT			DVTK01004		
	TKTT Ngoại tệ	Ngoại tệ	2 USD/TKTT (Ngoại tệ khác quy đổi tương đương)			DVTK01004		
	Đóng Tài khoản kinh doanh /Chuyển đổi sản phẩm	VND	300,000 VND (<i>Trường hợp Chuyển đổi sản phẩm thực hiện thu phí trước khi chuyển đổi</i>)			DVTK01598		
4.5	Phí khác							

STT	HẠNG MỤC	LOẠI TIỀN	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CODE PHÍ TKTT	CODE PHÍ TKTK
	Xác nhận số dư theo yêu cầu (tiếng Việt, tiếng Anh)	Tất cả	Miễn phí			DVTK01006	TGTK01009
	Sao kê thông tin giao dịch	Tất cả	5,000 VND/Trang (Tối thiểu 20,000 VND/Bản. Từ bản thứ 2 trở đi: 10,000 VND/Bản)	20,000 VND		DVTK01009	
	Báo mất Thẻ tiết kiệm	Tất cả	50,000 VND/TTK	50,000 VND			TGTK01007
	Cấp lại Thẻ tiết kiệm	Tất cả	50,000 VND/TTK	50,000 VND			TGTK01013
	Ủy quyền	Tất cả	10,000 VND/lần	10,000 VND		DVTK01018	TGTK01012
	Giải quyết hồ sơ thừa kế	Tất cả	100,000 VND/Hồ sơ	100,000 VND		DVTK01013	KHAC01025
	Chuyển nhượng thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn/Chứng chỉ tiền gửi	Tất cả	100,000VND/TTK/HỆTG/CCTG - Trong vòng 07 ngày kể từ ngày gửi tiền: 300,000 VND /TTK/HỆTG/CCTGCCTG	100,000 VND			TGTK01008
	Quản lý TGTK chung/TG chung có kỳ hạn	Tất cả	50,000 VND/Sổ	50,000 VND			DVTK01019

LƯU Ý VỀ BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN & TÀI KHOẢN TIẾT KIỆM:

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Mục (*): miễn phí trong các trường hợp sau:
 - Miễn phí nếu khách hàng gửi tiết kiệm rút đúng ngày đáo hạn hoặc sau ngày quay vòng của TTK.
 - Miễn phí nếu khách hàng nộp tiền, rút tiền, tất toán tiền trong trường hợp KH gửi lại tiết kiệm, thanh toán phí bảo hiểm, thanh toán

khoản vay, thanh toán khoản phí liên quan đến hoạt động tín dụng của chính khách hàng đó, chỉ miễn phí phần tiền gửi lại hoặc phần tiền phải thanh toán, phần còn lại vẫn bị tính phí theo quy định.

3. Xác định giao dịch nộp tiền/rút tiền/tất toán TK/TTK cùng tỉnh/thành phố hay khác tỉnh/thành phố căn cứ vào nơi Đơn vị kinh doanh thực hiện nộp tiền/rút tiền/tất toán TTK đến nơi mở tài khoản/ mở TTK.
4. Việc xác định đối tượng chịu phí nộp tiền mặt vào tài khoản dựa trên tài khoản người thụ hưởng: nộp tiền mặt vào TK của cá nhân thu phí theo biểu phí cá nhân.
5. Điều kiện thu phí đối với TKTT không hoạt động: TKTT cá nhân không phát sinh giao dịch chủ động trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên và có số dư tại thời điểm thực hiện thu phí.